CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)

Phần mềm và dịch vụ điện toán

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	17,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	16.6%	**11.7%**	**25.5%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.98 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.75 (Ca)** An toàn

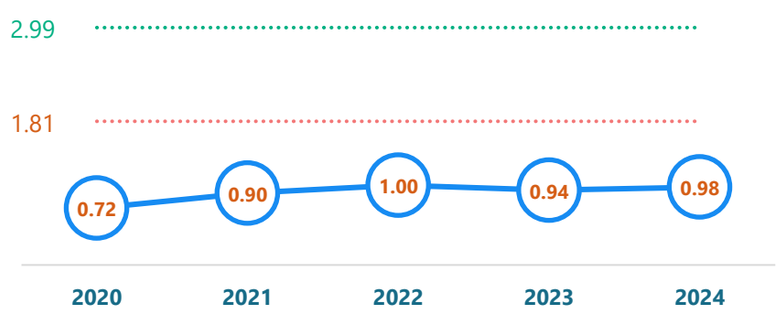
DT thuần — *2024*: **1,845** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 535 ▲ 40.9%

LN sau thuế — *2024*: **131** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 88.2 ▲ 207%

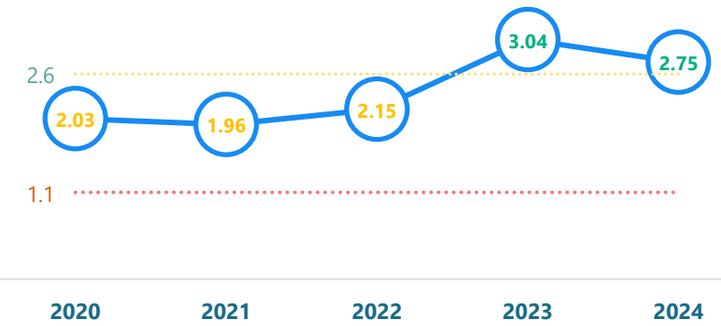
ROE — 2024: **6.6%** — +/- YoY ▲ 4.5%

ROA — 2024: **1.7%** — +/- YoY ▲ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



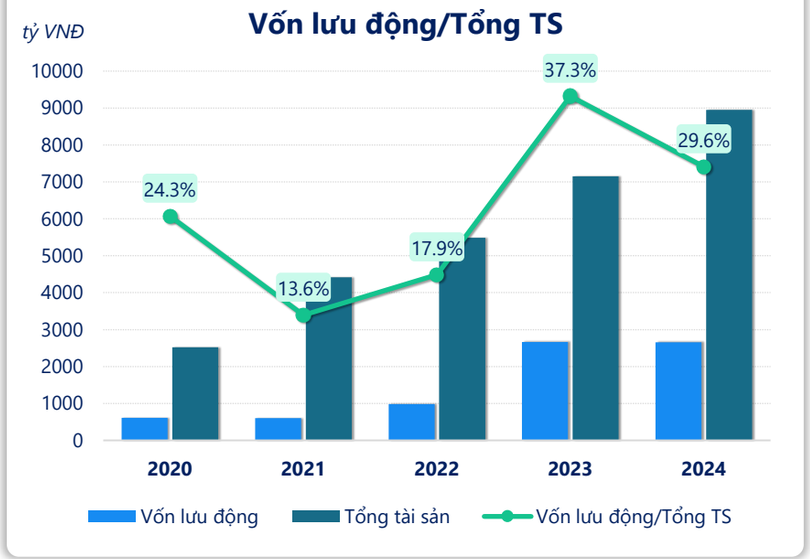
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SGT** năm **2024** đạt **0.98**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SGT** năm **2024** đạt **2.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

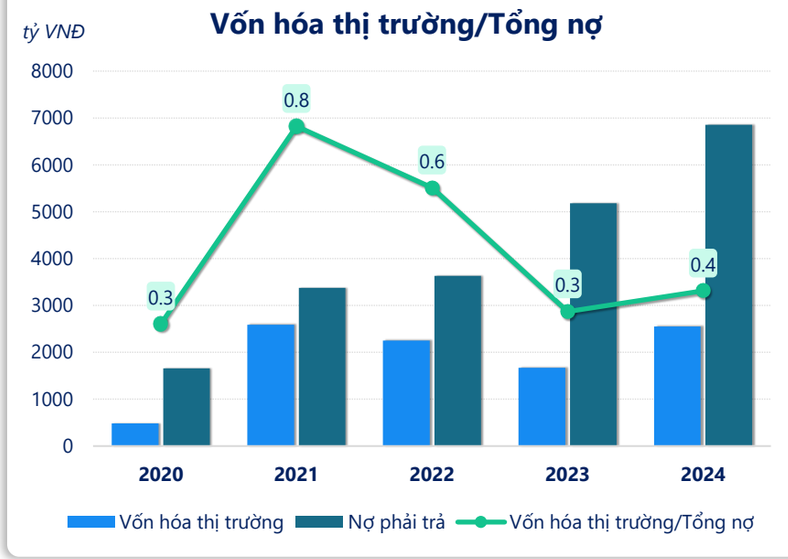
Kết quả kinh doanh **SGT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 40.9%** đạt **1,845** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 207%** đạt **131.4** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.60%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

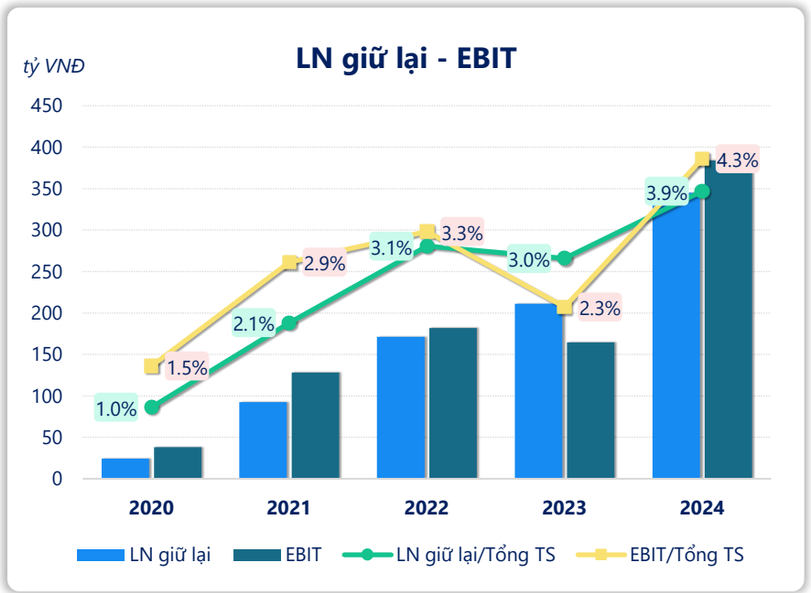
CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn (HSX: SGT)



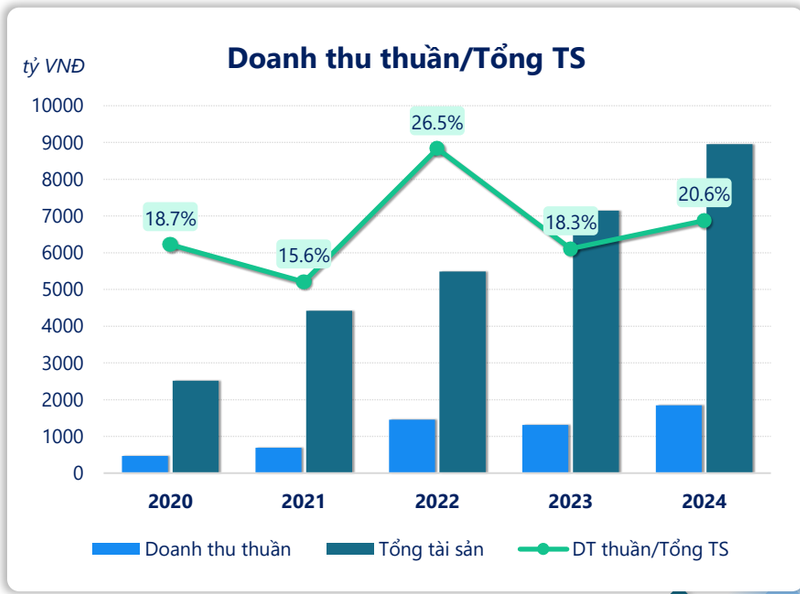
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.37 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,950**	**7,148**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	6,757	5,061	33.5%
Tiền và tương đương tiền	124	98.8	25.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	90.2	108%
Phải thu ngắn hạn	3,020	2,123	42.3%
Hàng tồn kho	3,390	2,713	25.0%
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	37.3	-2.9%
Tài sản dài hạn	**2,193**	**2,086**	**5.1%**
Phải thu dài hạn	74.8	28.6	162%
Tài sản cố định	52.5	63.2	-16.9%
Bất động sản đầu tư	15.4	33.4	-53.8%
Tài sản dở dang	661	575	15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,377	1,370	0.5%
Tài sản dài hạn khác	**5.03**	**6.99**	**-28.0%**
Lợi thế thương mại	7.50	9.50	-21.1%
Nợ phải trả	6,854	5,184	32.2%
Nợ ngắn hạn	**4,103**	**2,397**	**71.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,342	1,411	-4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	515	432	19.3%
Nợ dài hạn	2,751	2,787	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,236	1,963	13.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**2,095**	**1,964**	**6.7%**
Vốn điều lệ	1,480	1,480	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**470**	**690**	**1,454**	**1,310**	**1,845**
Giá vốn hàng bán	350	498	1,113	1,051	1,335
Lợi nhuận gộp	**120**	**191**	**341**	**259**	**510**
Doanh thu HĐTC	9.53	20.3	33.9	23.6	54.6
Chi phí TC	16.9	44.4	158	91.9	171
Chi phí lãi vay	**11.8**	**43.6**	**74.3**	**86.5**	**160**
LN trong công ty LKLD	-0.27	0.94	2.08	6.83	6.11
Chi phí bán hàng	24.6	10.6	12.8	4.38	11.5
Chi phí QLDN	61.9	70.4	93.2	117	159
LN thuần từ HĐKD	**26.0**	**87.4**	**113**	**76.6**	**229**
Lợi nhuận khác	0.27	-2.61	-5.83	1.40	-5.22
LN trước thuế	**26.2**	**84.7**	**108**	**78.0**	**224**
Lợi nhuận sau thuế	**12.7**	**69.8**	**77.1**	**42.8**	**131**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**68.3**	**78.7**	**39.9**	**134**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	-89.4	141	-1,546	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	-1,582	498	29.4	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	1,630	-636	1,531	182
Tiền đầu kỳ	23.3	123	81.8	84.7	98.8
Lưu chuyển tiền thuần	**99.4**	**-41.1**	**2.89**	**14.1**	**24.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.01	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	123	81.8	84.7	98.8	124